

Số: 1278/VPUBND-KT

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 6 năm 2021

V/v xin ý kiến về nội dung dự
thảo 14 Nghị quyết thay thế 14
Nghị quyết quy định mức thu, chế
độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
đối với các loại phí, lệ phí thuộc
thẩm quyền của HĐND Tỉnh

Kính gửi: Các thành viên UBND Tỉnh

Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh xin gửi đến các thành viên Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, cho ý kiến về nội dung **dự thảo 14 Nghị quyết thay thế 14 Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND Tỉnh**. Cụ thể như sau:

1. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 91/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **02 loại phí**, gồm: “*Phí đăng ký giao dịch bảo đảm*” và “*Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm*”.

Nghị quyết này cơ bản vẫn **giữ nguyên mức thu** theo mức hiện tại; đồng thời, có **bổ sung nội dung thu, điều chỉnh mức thu** của một nội dung cho đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và **thay đổi căn cứ pháp lý** cho phù hợp với quy định hiện hành, cụ thể:

- Điều chỉnh mức thu nội dung “*Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm*” là 70.000 đồng/hồ sơ điều chỉnh thành 30.000 đồng/hồ sơ cho phù hợp với mức thu do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2016/TT-BTC.

- Bổ sung thêm nội dung đối với trường hợp “*Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm*”, với mức thu là 25.000 đồng/trường hợp, nhằm đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 113/2017/TT-BTC.

- Bổ sung quy định về **các đối tượng không thu phí** do vận dụng theo Thông tư số 202/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cho các tổ chức thu phí thuộc trung ương quản lý, không điều chỉnh đối với địa phương.

2. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **01 loại phí**, cụ thể: *Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.*

Nghị quyết này có đề xuất **tăng so với mức quy định hiện tại**, cụ thể: từ **1.500.000 đồng/lần** bình tuyến, tăng lên **2.000.000 đồng/lần** bình tuyến (*tăng 500.000 đồng/lần bình tuyến*).

Lý do: Mức phí tương quan với mức phí công nhận vườn giống do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư 14/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính, đồng thời, đảm bảo mức thu phí tương ứng với các tỉnh lân cận.

3. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 93/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không vì mục đích giao thông trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với 01 loại phí (*cụ thể: phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không vì mục đích giao thông*) Nghị quyết này cơ bản vẫn giữ nguyên mức thu theo mức hiện tại; đồng thời, có thay đổi căn cứ pháp lý cho phù hợp với quy định hiện hành.

4. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 212/2018/NQ-HĐND, ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử và công trình văn hóa trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **03 loại phí**, cụ thể: *Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; phí thăm di tích lịch sử và phí thăm quan công trình văn hóa.*

Nghị quyết này cơ bản vẫn **giữ nguyên mức thu** theo mức hiện tại; đồng thời, có **thay đổi căn cứ pháp lý** cho phù hợp với quy định hiện hành.

5. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 96/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **01 loại phí**, cụ thể: *Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.*

Nghị quyết này cơ bản vẫn **giữ nguyên mức thu** theo mức hiện tại; đồng

thời, có **thay đổi căn cứ pháp lý** cho phù hợp với quy định hiện hành.

6. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 97/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **01 loại phí**, cụ thể: *Phí thư viện*.

Nghị quyết này cơ bản vẫn giữ nguyên mức thu theo mức hiện tại; đồng thời, có bổ sung thêm đối tượng miễn giảm là người cao tuổi cho phù hợp theo Thông tư số 85/2019/TT-BTC và thay đổi căn cứ pháp lý cho phù hợp với quy định hiện hành.

7. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 168/2018/NQ-HĐND, ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **06 loại phí**, cụ thể:

- (1) *Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt;*
- (2) *Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;*
- (3) *Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi;*
- (4) *Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;*
- (5) *Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết;*
- (6) *Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.*

Nghị quyết này cơ bản vẫn giữ nguyên mức thu theo mức hiện tại; đồng thời, có **thay đổi căn cứ pháp lý cho phù hợp với quy định hiện hành**.

8. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 99/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **02 loại phí**, cụ thể:

- (1) *Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;*
- (2) *Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.*

Nghị quyết này cơ bản vẫn giữ nguyên mức thu theo mức hiện tại; đồng thời, có **thay đổi căn cứ pháp lý cho phù hợp với quy định hiện hành**.

9. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 104/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền

sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và thay thế Nghị quyết số 144/2017/NQ-HĐND, ngày 07 tháng 12 năm 2017 bổ sung khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 104/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **01 loại lệ phí**, cụ thể: *Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.*

Nghị quyết này cơ bản vẫn giữ nguyên mức thu theo mức hiện tại; đồng thời, có **thay đổi căn cứ pháp lý cho phù hợp với quy định hiện hành.**

10. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 106/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **01 loại lệ phí**, cụ thể: *Lệ phí đăng ký kinh doanh.*

Nghị quyết này có đề xuất **thay đổi giảm 3 nội dung thu:**

- Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cấp tỉnh cấp: **giảm từ 300.000 đồng/lần cấp xuống còn 50.000 đồng/lần cấp** (giảm 250.000 đồng đồng/lần cấp).

- Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cấp huyện cấp: **giảm từ 150.000 đồng/lần cấp xuống còn 50.000 đồng/lần cấp** (giảm 100.000 đồng đồng/lần cấp).

Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: **giảm từ 100.000 đồng/lần cấp xuống còn 50.000 đồng/lần cấp** (giảm 50.000 đồng đồng/lần cấp).

Lý do: nhằm hỗ trợ, khuyến khích phong trào khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh; đồng thời, đảm bảo mức thu tương quan với các tỉnh lân cận.

11. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 102/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **01 loại lệ phí**, cụ thể: *Lệ phí hộ tịch.*

Nghị quyết cơ bản vẫn giữ nguyên mức thu theo mức hiện tại (không thay đổi). Tuy nhiên có **bổ** nội dung “*thu cấp bản sao trích lục hộ tịch*” (do đã thu phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC) và **bổ sung** nội dung thu cho phù hợp thực tế phát sinh và **thay đổi căn cứ pháp lý** cho phù hợp với quy định.

12. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 103/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu,

nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **01 loại lệ phí**, cụ thể: *Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.*

Nghị quyết này cơ bản vẫn **giữ nguyên mức thu theo mức hiện tại**; đồng thời, có **bổ sung nội dung thu** “Cấp gia hạn giấy phép lao động”, bằng với mức cấp lại giấy phép và **thay đổi căn cứ pháp lý** cho phù hợp với quy định hiện hành (*do quy định tại Nghị định số 152/2020/NĐ-CP có nội dung gia hạn*).

13. Dự thảo Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 105/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: Nghị quyết quy định cụ thể đối với **01 loại lệ phí**, cụ thể: *Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.*

Nghị quyết này cơ bản vẫn giữ nguyên mức thu theo mức hiện tại; đồng thời, có **thay đổi căn cứ pháp lý** cho phù hợp với quy định hiện hành.

14. Dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 101/2016/NQ-HĐND, ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn Tỉnh.

Nội dung chính: **Bãi bỏ quy định Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.**

Lý do: Hiện tại đã chuyển sang cấp thẻ căn cước công dân và thu lệ cấp thẻ căn cước.

(*Hồ sơ gửi kèm: (1) Dự thảo 14 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (từ số 01 đến 14); (2) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (3) Bảng tổng hợp ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết. Dự thảo 14 Nghị quyết: <http://dongthap.gov.vn/wps/portal/ctt/lyk>*)

Ý kiến xin gửi lại Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh chậm nhất đến ngày 30/6/2021./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT/UBND Tỉnh Phạm Thiện Nghĩa;
- Lãnh đạo VP/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, KT/HSĩ (18 bản).

CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Văn Phú

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

1

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND, ngày ... tháng ... năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

1. Đối tượng thu phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm;

cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển); cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

2. Mức thu phí

Số TT	Nội dung	Mức thu
1	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển)	
1.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	80.000 đồng/hồ sơ
1.2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/hồ sơ
1.3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000 đồng/hồ sơ
1.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/hồ sơ
1.5	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	25.000 đồng/trường hợp
2	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển)	30.000 đồng/hồ sơ

3. Đối tượng không thu phí

a) Hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký giao dịch bảo đảm vay vốn tại tổ chức tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn;

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên;

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án;

d) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

đ) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

4. Quản lý và sử dụng phí

a) Cơ quan thu phí được trích lại 85% (*tám mươi lăm phần trăm*) trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải cho các nội dung chi theo quy định của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí. Nộp 15% (*mười lăm phần trăm*) tiền phí còn lại vào ngân sách nhà nước theo Chương, mã nội dung kinh tế của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và Lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; **Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết 91/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ;
- TT/TU, TT/UBND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

2

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

Căn cứ Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp đối với lệ phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND, ngày tháng năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định của pháp luật phải nộp phí theo quy định.

2. Mức thu phí

Mức thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống đối với loại cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm là **2.000.000 đồng/bình tuyển, công nhận.**

3. Quản lý và sử dụng phí

a) Cơ quan thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống được để lại 100% (*một trăm phần trăm*) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho các nội dung chi theo quy định của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí **và Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBTVQH, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ;
- TT/TU, TT/UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh, Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

3

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố trên tỉnh Đồng Tháp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố không vì mục đích giao thông trên tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không vì mục đích giao thông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

2. Mức thu phí

Số TT	Đối tượng	Mức thu (đồng/m ² /ngày)
-------	-----------	--

1	Phí sử dụng lòng đường	
1.1	Đối với phường nội ô thành phố	2.000
1.2	Đối với thị trấn	1.500
2	Phí sử dụng hệ phố	
2.1	Đối với phường nội ô thành phố	1.500
2.2	Đối với thị trấn	1.000

3. Đối tượng không thu phí

Tổ chức, cá nhân được cấp phép sử dụng lòng đường, hệ phố để tổ chức trông giữ xe theo hình thức đấu giá

4. Quản lý và sử dụng phí

a) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố không vì mục đích giao thông do Ủy ban nhân dân thị trấn quản lý là phí thuộc Ngân sách nhà nước, tiền phí thu được nộp ngân sách nhà nước 100% (một trăm phần trăm) và điều tiết cho Ngân sách thị trấn. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố không vì mục đích giao thông phát sinh trên địa bàn nào thì Ủy ban nhân dân thị trấn nơi đó quản lý, có trách nhiệm đôn đốc các đơn vị được giao thu phí thuộc phạm vi mình quản lý tổ chức thu phí và nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

Riêng đối với Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố không vì mục đích giao thông do các phường thuộc thành phố: Cao Lãnh, Sa Đéc và Hồng Ngự quản lý là phí thuộc ngân sách nhà nước, tiền phí thu được trích 90% (*chín mươi phần trăm*) để lại cho Đội Quản lý trật tự đô thị hoặc Ban Quản lý công trình đô thị (*đơn vị thu phí*) thuộc thành phố đó, 10% (*mười phần trăm*) nộp vào ngân sách nhà nước và điều tiết cho ngân sách thành phố: Cao Lãnh, Sa Đéc và Hồng Ngự. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố không vì mục đích giao thông phát sinh trên địa bàn nào thì Ủy ban nhân dân phường nơi đó quản lý, có trách nhiệm đôn đốc các đơn vị được giao thu phí thuộc phạm vi mình quản lý tổ chức thu phí và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và **Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 93/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng

12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý, sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ;
- TT/TU, TT/UBND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

4

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thăm quan danh lam thắng cảnh, phí tham quan di tích lịch sử, phí tham quan công trình văn hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;*

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyến tật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, phí thăm quan di tích lịch sử, phí tham quan công trình văn hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, phí tham quan di tích lịch sử, phí tham quan công trình văn hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Các du khách đến thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử và công trình văn hóa do địa phương quản lý.

2. Mức thu phí

Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, phí thăm quan di tích lịch sử, phí thăm quan công trình văn hóa đối với người lớn; trẻ em từ đủ 16 tuổi trở lên: mức thu 20.000 đồng/người/lượt.

3. Đối tượng miễn, giảm thu phí

a) Đối tượng miễn thu phí.

Trẻ em dưới 16 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật, người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng.

b) Đối tượng được giảm 50% mức thu phí:

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

- Người cao tuổi theo quy định tại Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi.

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.

4. Quản lý và sử dụng phí

a) Cơ quan thu phí được trích lại 90% (*chín mươi phần trăm*) trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải cho các nội dung chi theo quy định của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, nộp 10% (*mười phần trăm*) tiền phí còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, mã nội dung kinh tế của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí phí thăm quan thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và **Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 212/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý, sử dụng phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử và công trình văn hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- UBND tỉnh, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh, Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

5

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân hoạt động thể thao khi làm thủ tục đề được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là 700.000 đồng/giấy chứng nhận.

3. Quản lý và sử dụng phí

a) Cơ quan thu phí được trích lại 90% (*chín mươi phần trăm*) trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải cho các nội dung chi theo quy định của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, nộp 10% (*mười phần trăm*) tiền phí còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, mã nội dung kinh tế của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và **Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 96/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý, sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- UBND tỉnh, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh, Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

6

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyến tật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Các cá nhân có nhu cầu làm thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu tại các thư viện trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu phí

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thư viện tỉnh		
1	Phí mượn, đọc tài liệu đối với bạn đọc là người lớn (từ đủ 16 tuổi trở lên)		

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1.1	Thẻ mượn tài liệu về nhà	đồng/thẻ/năm	15.000
1.2	Thẻ đọc tài liệu tại thư viện	đồng/thẻ/năm	10.000
2	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và phòng đọc đặc biệt khác	đồng/thẻ/năm	30.000
II	Thư viện huyện		
1	Phí mượn, đọc tài liệu đối với bạn đọc là người lớn (từ đủ 16 tuổi trở lên)		
1.1	Thẻ mượn tài liệu về nhà	đồng/thẻ/năm	10.000
1.2	Thẻ đọc tài liệu tại thư viện	đồng/thẻ/năm	5.000
2	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và phòng đọc đặc biệt khác	đồng/thẻ/năm	20.000
III	Đối với các dịch vụ hoạt động dịch vụ khác như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thôn tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện,... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.		

3. Đối tượng miễn, giảm thu phí

a) Đối tượng miễn thu phí.

Bạn đọc là trẻ em (từ đủ 06 đến dưới 16 tuổi); người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; người khuyết tật đặc biệt nặng; người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng.

b) Đối tượng được giảm 50% mức thu phí:

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg, chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú; **người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật.**

4. Quản lý và sử dụng phí

a) Cơ quan thu phí được trích lại 90% (*chín mươi phần trăm*) trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải cho các nội dung chi theo quy định của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm

2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, nộp 10% (*mười phần trăm*) tiền phí còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, mã nội dung kinh tế của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ **thu phí thu viện** không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí **và Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 97/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý, sử dụng phí thu viện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- UBND tỉnh, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/UBND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

7

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định Đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến lĩnh vực về môi trường như: thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục

hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung. Là khoản thu để bù đắp lại một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Mức thu phí

a) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại các biểu mức thu sau đây:

- Biểu phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$	đồng/đề án, báo cáo	300.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $500\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$ đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$	đồng/đề án, báo cáo	900.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $3.000\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$ đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$.	đồng/đề án, báo cáo	2.200.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $1\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $20.000\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$ đến $50.000\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$.	đồng/đề án, báo cáo	4.200.000

- Biểu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới $200\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$	đồng/hồ sơ	200.000
2	Đối với thiết kế giếng có lưu lượng nước từ $200\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$ đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$	đồng/hồ sơ	550.000
3	Đối với thiết kế giếng có lưu lượng nước từ $500\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$ đến $1.000\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$	đồng/hồ sơ	1.300.000
4	Đối với thiết kế giếng có lưu lượng nước trên $1.000\text{m}^3/\text{ngày-đêm}$	đồng/hồ sơ	2.500.000

- Biểu phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với đề án có lưu lượng dưới 100m ³ /ngày-đêm	đồng/đề án, báo cáo	300.000
2	Đối với đề án có lưu lượng từ 100m ³ /ngày-đêm đến dưới 500m ³ /ngày-đêm	đồng/đề án, báo cáo	900.000
3	Đối với đề án có lưu lượng từ 500m ³ /ngày-đêm đến dưới 2.000m ³ /ngày-đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.200.000
4	Đối với đề án có lưu lượng từ 2.000m ³ /ngày-đêm trở lên	đồng/đề án, báo cáo	4.200.000

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: mức thu 700.000 đồng/hồ sơ.

- Biểu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	4,5	6,0	10,5	12,5	15,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,0	7,5	13,5	14,0	22,5
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	6,5	8,5	15,0	16,0	22,5
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,0	8,5	15,0	16,0	21,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	7,0	9,0	16,0	18,0	22,5
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	7,5	9,5	17,0	18,0	23,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	4,5	5,0	9,5	10,5	14,0

- Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Dự án khai thác khoáng sản (triệu đồng)	4,5	5,0	9,5	10,5	14,0

b) Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục

hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường: bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu. Trường hợp dự án có thay đổi tổng vốn đầu tư thì phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại tính theo tổng vốn đầu tư mới.

c) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thu bằng Việt Nam đồng (gọi tắt là VNĐ). Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí bằng ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (gọi tắt là USD) theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền.

3. Đối tượng miễn thu

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được miễn thu phí trong các trường hợp sau:

- Khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các trường hợp:
 - + Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ mục đích trong phạm vi gia đình;
 - + Khai thác, sử dụng nước mưa, nước mặt trong phạm vi diện tích đất đã được giao, được thuê theo quy định của Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật;
 - + Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không nhằm mục đích kinh doanh, phục vụ các hoạt động lâm nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học;
 - + Khai thác nước dưới đất từ các công trình thay thế có quy mô không lớn hơn và mực nước hạ thấp nhỏ hơn giới hạn cho phép đã được xác định trong giấy phép, nằm trong khu vực đã được cấp phép.
- Xả nước thải vào nguồn nước với quy mô trong phạm vi gia đình.
- Khai thác, sử dụng nước dưới đất với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình.

b) Đối tượng thuộc diện miễn thu phí, lệ phí bao gồm: trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý và sử dụng phí

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: trích 100% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị, tổ chức thu phí.

b) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất và phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: trích 10% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí, phần 90% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, mã nội dung kinh tế của Mục lục ngân sách nhà nước

hiện hành. Số tiền được trích để lại cho đơn vị thu phí để trang trải cho các nội dung chi theo quy định của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí thẩm định đề án, báo cáo phương án cải tạo phục hồi lĩnh vực tài nguyên - môi trường không đề cập tại Quy định này được thực hiện theo quy tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và **Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 168/2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của HĐND Tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án thăm dò, khai thác nước mặt, nước dưới đất; đánh giá tác động môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- UBND tỉnh, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh, Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

8

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm: nội dung thẩm định hồ sơ giao đất, thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ giao đất, thuê đất và cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định đề cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất áp dụng đối với cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với quyền sử

dụng đất. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (*cơ quan tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được phép cung cấp thông tin theo pháp luật*), nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu.

2. Đối tượng áp dụng

a) Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ giao đất và cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định và cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất.

b) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai khi được cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu phí

a) Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Hộ gia đình, cá nhân			Thuộc các đối tượng được công nhận quyền sử dụng đất, trừ các dự án
1.1	Đối với đất ở:	đồng/hồ sơ	150.000	
1.2	Đối với đất sản xuất, kinh doanh:	đồng/hồ sơ	200.000	
2	Các tổ chức	đồng/hồ sơ	200.000	
3	Các dự án			
3.1	Dưới 02 ha	đồng/hồ sơ	1.500.000	
3.2	Từ 02 ha đến dưới 05 ha	đồng/hồ sơ	2.500.000	
3.3	Từ 05 ha trở lên	đồng/hồ sơ	5.000.000	

b) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Cung cấp thông tin hồ sơ địa chính, hồ sơ về chủ sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	15.000	Không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu; tính theo lần cung cấp thông tin hay tham khảo

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	nhân.			
2	Cung cấp hồ sơ, thông tin giao đất, thuê đất của các tổ chức	đồng/hồ sơ	150.000	

4. Quản lý và sử dụng phí

a) Cơ quan thu phí được trích lại 60% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải cho các nội dung chi theo quy định của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ; nộp 40% tiền phí còn lại vào ngân sách nhà nước theo Chương, mã nội dung kinh tế của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và **Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 99/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của HĐND Tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- UBND tỉnh, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh, Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

9

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất.

2. Mức thu lệ phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
I	Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội ô thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh		
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
1.1	Cấp mới	đồng/giấy	25.000
1.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận); cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần	20.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất		
2.1	Cấp mới	đồng/giấy	80.000
2.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận); cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần	50.000
3	Chứng nhận biến động về đất đai	đồng/lần	20.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/giấy	15.000
II	Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại khu vực khác	Bằng 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội ô thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	
III	Mức thu áp dụng đối với tổ chức		
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
1.1	Cấp mới	đồng/giấy	100.000
1.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận); cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần	20.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất		
2.1	Cấp mới	đồng/giấy	500.000
2.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận); cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần	50.000

3	Chứng nhận biến động về đất đai	đồng/lần	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/ lần	20.000

3. Quản lý và sử dụng

a) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước. Các khoản chi phí liên quan đến công tác thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và Lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và **Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

4. Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư nghiên cứu, nhân giống, nuôi trồng, khai thác được liệu khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (*đất được chuyển nhượng phải phục vụ cho dự án đầu tư nghiên cứu, nhân giống, nuôi trồng, khai thác được liệu của tổ chức, cá nhân được chuyển nhượng hiện hành*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 104/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Nghị quyết số 144/2014/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đồng Tháp bổ sung khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 104/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- UBND tỉnh, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/UBND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

10

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí
đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu
nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng
lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý
nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tổ
chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh theo quy định
của pháp luật.

2. Mức thu lệ phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cấp tỉnh cấp	đồng/lần cấp	50.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
2	Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cấp huyện cấp	đồng/lần cấp	50.000
3	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	50.000
4	Cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/lần chứng nhận	30.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/lần cung cấp	15.000
6	Cấp bản sao/bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	3.000

3. Đối tượng không thu lệ phí.

Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với các cơ quan quản lý nhà nước.

4. Quản lý và sử dụng

a) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước. Các khoản chi phí liên quan đến công tác thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và Lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và **Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 106/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- UBND tỉnh, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/UBND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

11

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí
hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu,
nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo
thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch
trên địa bàn Tỉnh Đồng.

2. Đối tượng thu lệ phí

a) Đối tượng nộp lệ phí: Những người được cơ quan nhà nước có thẩm
quyền giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ
tịch;

b) Cơ quan thu lệ phí: Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã

trên địa bàn tỉnh;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch.

3. Mức thu lệ phí

Số TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu cho mỗi trường hợp
I	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (bao gồm cả chi phí cho giấy tờ, biểu mẫu hộ tịch)		
1	<i>Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)</i>	Đồng/trường hợp	5.000
2	<i>Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)</i>	Đồng/trường hợp	5.000
3	<i>Đăng ký lại kết hôn.</i>		20.000
4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	10.000
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	10.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000
8	Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng/trường hợp	5.000
9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000
II	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (bao gồm cả chi phí cho giấy tờ, biểu mẫu hộ tịch)		
1	<i>Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)</i>	Đồng/trường hợp	50.000

Số TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu cho mỗi trường hợp
	<i>nhân)</i>		
2	Khai tử <i>(bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)</i>	Đồng/trường hợp	50.000
3	Kết hôn <i>(bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)</i>	Đồng/trường hợp	1.000.000
4	Giám hộ, <i>chấm dứt giám hộ</i>	Đồng/trường hợp	50.000
5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.000.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng	5.000/bản sao
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên <i>cư trú ở trong nước</i>	Đồng/trường hợp	25.000
7	Xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	25.000
8	<i>Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài</i>	<i>Đồng/trường hợp</i>	<i>50.000</i>
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	50.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	50.000

4. Đối tượng miễn thu lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước và đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với công dân Campuchia thường trú thuộc khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia.

c) Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Khi có sai sót về thông tin do lỗi của cơ quan quản lý.

5. Quản lý và sử dụng lệ phí

a) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước. Các khoản chi phí liên quan đến công tác thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí

trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí hộ tịch không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và Lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và **Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 102/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- UBND tỉnh, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh, Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành Tỉnh;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

12

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cấp giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Mức thu lệ phí

a) Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/giấy phép;

b) Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép;

c) Cấp gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

3. Quản lý và sử dụng

a) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước. Các khoản chi phí liên quan đến công tác thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không đề cập tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí **và Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 103/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ

ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- UBTVQH, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh, Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành Tỉnh;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

13

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật phải nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

2. Mức thu lệ phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp mới giấy phép xây dựng		
1.1	Cấp mới giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của	đồng/giấy phép	50.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
	nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)		
1.2	Cấp mới giấy phép xây dựng các công trình khác	đồng/giấy phép	100.000
2	Cấp lại giấy phép xây dựng		
2.1	Cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	đồng/giấy phép	30.000
2.2	Cấp lại giấy phép xây dựng các công trình khác	đồng/giấy phép	60.000
3	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	đồng/giấy phép	30.000
4	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/lần	10.000

3. Quản lý và sử dụng

a) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước. Các khoản chi phí liên quan đến công tác thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và Lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và **Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 105/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- UBTVQH, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh, Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành Tỉnh;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

14

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 101/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 101/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 101/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Lý do: Hiện tại đã chuyển sang cấp thẻ căn cước công dân và thu lệ cấp thẻ căn cước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2021.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp Khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày tháng năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- UBTVQH, VPQH, VPCP (I,II);
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, TT/UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh, Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành Tỉnh;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS.

CHỦ TỊCH